TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** =/=	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 45 /2019/KDTM-PT
Ngày: 09/5/2019
V/v: tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Tuyết Băng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Dương Thị Huệ -Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội*** tham gia phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thị Hường – Kiểm sát viên.

Ngày 09/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 16/2019/TLPT-KDTM ngày 09/01/2019 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2018/KDTM-ST ngày 07/8/2018 của Toà án nhân dân quận BĐ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 42/2019/QĐ-PT ngày 01/3/2019. Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2019/QĐ-PT ngày 14/3/2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số 205/TB-TA ngày 02/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng S
Trụ sở: Số 927 THĐ phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Tấn Hoàng V- Tổng giám đốc
Đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thu H, ông Phạm Hải Đ, bà Nguyễn Xuân Q – Cán bộ Ngân hàng S – Chi nhánh HBT
(Theo Giấy ủy quyền số 381/UQ- TGĐ.18 ngày 19/9/2018)
(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D –sinh năm 1958
Địa chỉ: Số 14/210/41 ĐC, quận BĐ, Hà Nội.

(Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Cao Văn T – Sinh năm 1972
2. Bà Vũ Thị Kim Y – Sinh năm 1971
3. Anh Cao Văn T1 – Sinh năm 1996

Cùng trú tại: Tổ 25, phường Y, quận HM, Hà Nội

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A – Sinh năm 1953

Trú tại: Số 22 phố TY, phường PH, quận HBT, Hà Nội

(Ông Tuấn A có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là Ngân hàng S do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/8/2007, Ngân hàng S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và Bà Nguyễn Thị D đã ký Hợp đồng tín dụng số 03 với nội dung: Ngân hàng cấp tín dụng đã cấp tín dụng cho Bà Nguyễn Thị D với số tiền là: 4.000.000.000 đồng, mục đích mua nhà để ở, thời hạn vay 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay theo mỗi lần giải ngân.

Ngày 15/02/2008, Ngân hàng S và Bà Nguyễn Thị D ký 03 Phụ lục hợp đồng tín dụng của Hợp đồng tín dụng số 03, theo đó: điều chỉnh khoản 4 của Điều 4 hợp đồng tín dụng: Bên vay được rút vốn vay theo tiến độ bổ sung tài sản bảo đảm với tỷ lệ tiền vay/tài sản bảo đảm là nhà đất là 70% và tỷ lệ tiền vay/tài sản bảo đảm là ô tô là 50%; điều chỉnh khoản 1 của Điều 3 Hợp đồng tín dụng: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ cụ thể của chính sách lãi suất của SCB. Phụ lục hợp đồng thứ 2 điều chỉnh khoản 1 của Điều 3 Hợp đồng tín dụng: Lãi suất cho vay đối với phần vốn vay được rút kể từ ngày 20/02/2008 được áp dụng mức lãi suất cho vay do Ngân hàng công bố theo từng thời kỳ. Phụ lục hợp đồng tín dụng thứ 3 của Hợp đồng tín dụng điều chỉnh Điều 11 của Hợp đồng tín dụng, thay thế tài sản thế chấp là nhà đất tại số 83 tổ 56A cụm 9 phường NH, quận BĐ của ông Ngô Văn Q và bà Nguyễn Thị B bằng nhà đất tại xã YS, huyện TT , Thành phố Hà Nội.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên của Bà Nguyễn Thị D gồm 04 tài sản gồm: Tài sản của bên vay và tài sản của bên bảo lãnh, cụ thể:

Tài sản của bên vay:

Nhà đất tại địa chỉ: Số 20, Ngách 210/41 Phố ĐC, phường ĐC, BĐ – Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 010113561001551 do UBND Quận BĐ – Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/7/2007 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để vay vốn Ngân hàng số công chứng: 7223.07 quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/7/2007, đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 30/07/2007.

Nhà đất tại địa chỉ: Số 22 và 24, Ngách 210/41 Phố ĐC, phường ĐC, BĐ – Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số

138/HĐTC/SCB.HN.07 ký ngày 03/08/2007 giữa Ngân hàng S – Chi nhánh Hà Nội và bà Nguyễn Thị D . Hợp đồng thế chấp này chưa được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tài sản của bên bảo lãnh:

Nhà đất tại xã YS, huyện TT – Thành phố Hà Nội mang tên Ông Cao Văn T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 073941 do UBND huyện TT– Thành phố Hà Nội cấp ngày 23/12/2003 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba để vay vốn Ngân hàng số công chứng: 1991.08 quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31/01/2008, đăng ký giao dịch bảo đảm có hiệu lực kể từ ngày 04/02/2008;

Nhà đất tại Tổ 1, Phường MD, CG – Thành phố Hà Nội mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10113071130 do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/10/2002 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người thứ ba để vay vốn Ngân hàng số công chứng: 7224.07 quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/7/2007, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 01/08/2007.

Quá trình thực hiện hợp đồng:

Ngân hàng đã giải ngân cho Bà Nguyễn Thị D 03 lần theo 03 Bảng kê rút vốn (kiêm giấy nhận nợ vay) có chữ ký của hai bên theo quy định của Ngân hàng với tổng số tiền là 3.520.000.000 đồng. Cụ thể:

Ngày 01/8/2007, giải ngân số tiền 1.230.000.000 đồng, lãi suất 1.1%/tháng;

Ngày 06/8/2007, giải ngân số tiền 1.800.000.000 đồng, lãi suất 1.1%/tháng;

Ngày 15/2/2008, giải ngân số tiền 490.000.000 đồng, lãi suất 2.5%/tháng;

Bà D đã thanh toán được tiền lãi vay, tiền phí dịch vụ cho Ngân hàng từ ngày 01/08/2007 đến 31/01/2008 với tổng số tiền lãi đã trả: 383.231.333 đồng. Do Bà D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ theo thỏa thuận tại khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 7 của Hợp đồng nên kể từ ngày 01/3/2008 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn.

Ngày 02/06/2009, Tòa án nhân dân quận BĐ ra quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 03/2009-QĐST-DS. Đến ngày 04/01/2010, Bà D đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là: 2.000.000.000 đồng từ việc xử lý tài sản tại địa chỉ: 20/41/210 ĐC, BĐ , Hà Nội, Ngân hàng đã thu toàn bộ số tiền trên vào nợ gốc và đã giải chấp tài sản bảo đảm là nhà đất tại địa chỉ: 20/41/210 ĐC, BĐ , Hà Nội.

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N đã tự nguyện thanh toán tổng số: 503.823.333 đồng, Ngân hàng đã thu vào gốc số tiền: 340.000.000 đồng, thu vào lãi vay: 163.823.333 đồng. Ngân hàng đã giải chấp tài sản bảo đảm này vào ngày 05/03/2011.

Ngày 13/12/2011, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ra Quyết định giám đốc thẩm số 02/2011/QĐ-GĐT hủy Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 03/2009-QĐST-DS ngày 02/06/2009 của Tòa án

nhân dân quận Ba Đình; đồng thời giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận BĐ giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 27/08/2014, Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện, Ngân hàng chỉ yêu cầu Bà D (bên vay) và bên bảo lãnh là Ông Cao Văn T và vợ là Vũ Thị Kim Y phải thanh toán khoản tiền gốc và tiền lãi còn lại là: 3.711.394.288 đồng (tạm tính đến ngày 26/08/2014) cho Ngân hàng. Trường hợp Bà Nguyễn Thị D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì: Bên bảo lãnh là Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y phải thanh toán thay cho Bà D hoặc xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất ngày 31/01/2008 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng và bên bảo lãnh là Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y (là bên bảo lãnh cho bà D) đã được công chứng tại Phòng Công chứng số 1, Thành phố Hà Nội để trả nợ vay thay cho Bà D với số tiền được quy định.

- Đối với yêu cầu độc lập của Ông T , Bà Y yêu cầu Ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà: Ngân hàng không đồng ý vì yêu cầu đó không có căn cứ pháp luật, Ngân hàng đã làm các thủ tục thế chấp theo đúng quy định của pháp luật.

*** Tại các bản khai tại Tòa án, bị đơn là Bà Nguyễn Thị D trình bày:** Bà xác nhận có ký Hợp đồng tín dụng số 03 ngày 01/8/2007 với Ngân hàng như Ngân hàng đã trình bày là đúng. Bà có nhớ là có ký các phụ lục Hợp đồng tín dụng nhưng bà ký bao nhiêu phụ lục thì bà không nhớ vì thời gian đã lâu. Tài sản thế chấp đối với khoản vay là 04 tài sản. Sau khi ký phụ lục hợp đồng ngày 15/2/2008 với Ngân hàng và khi nhận tiền giải ngân bà khÔng T báo gì cho gia đình nhà Ông T , bà Y. Riêng đối với tài sản của Ông T , bà Yến, sau khi Ông T , Bà Y ký hợp đồng thế chấp thì bà đã được Ngân hàng giải ngân 490.000.000 đồng.

Bà xác nhận bà có ký vào phụ lục hợp đồng của Ngân hàng nhưng khi ký bà không được đọc nội dung của phụ lục hợp đồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ông T , Bà Y là do bà cầm của bà Trần Thị Kim O và bà đã trả cho bà O 50.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì làm chứng nên Ông T , Bà Y mới đồng ý làm thủ tục thế chấp. Bà có dự định sau khi Ông T , Bà Y làm thủ tục thế chấp bà sẽ đưa cho Ông T , Bà Y 200.000.000 đồng nhưng thực tế bà chưa đưa cho Ông T , Bà Y đồng nào.

Hiện nay do bà phải đi chấp hành án và vừa thi hành án xong nên bà không có khả năng trả nợ cho ngân hàng, nên bà đề nghị Ngân hàng miễn khoản lãi số tiền trên cho bà để bà thu xếp trả số tiền nợ gốc cho ngân hàng.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Văn T, bà Vũ Thị Kim Y, chị Cao Thị T, Anh Cao Văn T1 do Ông Phạm Tuấn A đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Ngày 25/9/2014, Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y có nộp Đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Căn cứ vào điểm C Điều 10 nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của chính phủ về giao dịch bảo đảm có quy định "Việc thế chấp quyền sử dụng

đất, quyền sử dụng rừng, quyền sử hữu rừng sản xuất là rừng trồng, tàu bay, tàu biển có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký thế chấp". Như vậy Hợp đồng thế chấp tài sản của Ông T và Bà Y chỉ có hiệu lực kể từ sau ngày 14/2/2008.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được đăng ký giữa 3 chủ thể nêu trên hoàn toàn không có sự liên kết với Hợp đồng tín dụng cũng như phụ lục Hợp đồng tín dụng số 03/TDH/HĐTD/SCB-TX07 ngày 31/12/2007. Trong Hợp đồng thế chấp tài sản không nêu rõ bên thứ ba phải đảm bảo cho khoản vay nào, theo quy định của pháp luật bên thứ ba phải được biết các thông tin về các khoản vay của bên vay. Tuy nhiên trong Hợp đồng thế chấp không hề đề cập đến Hợp đồng tín dụng cũng như phụ lục Hợp đồng tín dụng.

Tại các lời khai của Bà D đều thừa nhận Ông T và Bà Y có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà D với mục đích là để Bà D cho vay 200.000.000 đồng chứ không phải là để Bà D mang đi thế chấp cho Ngân hàng đảm bảo cho khoản vay 4 tỷ đồng của bà D. Ngoài ra sau khi làm các thủ tục về giao dịch bảo đảm, phía Ngân hàng không chuyển giao Hợp đồng thế chấp cho bên thứ ba, khÔng T báo về việc bên vay được giải ngân bao nhiêu tiền, vào thời gian nào. Không cung cấp thông tin cho bên thứ ba biết về tình hình tài chính cũng như việc trả nợ của bên vay.

Tại khoản 2 Điều 2 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ký ngày 31/1/2008 có thỏa thuận bên Ngân hàng chấp nhận việc thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp nói trên để đảm bảo một phần số tiền vay với tổng dư nợ tối đa là: 1.497.000.000 đồng, thời hạn là 60 tháng với lãi suất tiền vay theo quy định của bên Ngân hàng. Ngoài ra căn cứ vào khoản 2 của Hợp đồng thế chấp tài sản, thì tài sản của Ông T và Bà Y chỉ bảo đảm cho 1 phần tiền vay với tổng dư nợ tối đa là 1.497.000.000 đồng. Thực tế sau khi làm xong các thủ tục tại Ngân hàng, Bà D mới chỉ rút được một khoản tiền là 490.000.000đ vào ngày 15/2/2008 trước ngày Hợp đồng thế chấp của Ông T và Bà Y có hiệu lực pháp luật tại khoản 1 Điều 11 nghị định 163 ngày 29/12/2006 của Chính phủ có quy định về thời điểm giao dịch bảo đảm có giá trị pháp lý đối với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký. Thời điểm đăng ký được xác định theo quy định của luật về đăng ký giao dịch đảm bảo". Như vậy giao dịch bảo đảm của Ông T và Bà Y chỉ phát sinh có giá trị pháp lý kể từ sau ngày 19/2/2008 và Ông T Bà Y sẽ không chịu trách nhiệm đối với những khoản vay trước đó.Tóm lại, khi Hợp đồng thế chấp chưa có hiệu lực thì Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty DA .

Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, ông đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp và Hợp đồng tín dụng liên quan đến tài sản của Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y là vô hiệu và Ngân hàng phải trả lại tài sản cho Ông T , bà Yến.

Hiện tại nhà đất tại địa chỉ: tổ 25 phường YS, HM, Hà Nội, gia đình Ông T , Bà Y mới sửa chữa nhỏ, gia đình Ông T , Bà Y và con trai là Cao Văn T1 đang sinh sống thường xuyên.

Đối với phía bà D: đề nghị Bà D phải có trách nhiệm đối với Ngân hàng để Ngân hàng giải chấp tài sản của ông Cao Văn T. Thực tế Ông Cao Văn T chỉ là

nạn nhân vì sự thiếu hiểu biết của mình, nạn nhân của việc làm không đúng của Bà D và Ngân hàng.

Tại bản án sơ thẩm số 12/2018/DSST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân quận BĐ, Hà Nội đã xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S đối với bà Nguyễn Thị D

2. Buộc Bà Nguyễn Thị D phải thanh toán cho Ngân hàng S số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 02/8/2018 là:

- Nợ gốc: 1.155.665.000 đồng
- Nợ lãi trong hạn : 34.734.333 đồng
- Nợ lãi quá hạn : 3.200.712.444 đồng

+ Tổng cộng: 4.391.111.777 đồng

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử, Bà Nguyễn Thị D phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Trường hợp Bà Nguyễn Thị D không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ khoản nợ trên thì Ngân hàng S có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 33, số thửa 54, diện tích 308m2 tại xã YS, huyện TT , thành phố Hà Nội, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S073941, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00464. QSDĐ/2115-4, MS 26011011 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 23/12/2002 cho ông Cao Văn T.

Tổng nghĩa vụ bên bảo lãnh Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y phải thực hiện trả nợ thay cho Bà Nguyễn Thị D tại Ngân hàng S tính đến ngày 02/8/2018 là 1.000.000 đồng nợ gốc và tổng nợ lãi là 184.999.933 đồng.

Bà Nguyễn Thị D phải tiếp tục thanh toán số tiền nợ gốc và lãi còn thiếu sau khi đã khấu trừ giá trị tài sản phát mại.

5. Không chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y về việc tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm ngày 20/8/2018 Ngân hàng S có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xem xét sửa phần lãi suất và sửa về phần tổng nghĩa vụ bên bảo lãnh là Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y phải thực hiện trả nợ thay cho bà Ngyễn Thị D tại Ngân hàng tính đến ngày 2/8/2018 là: 2.827.300.000 đồng trong đó : Nợ gốc là 490.000.000 đồng; Nợ lãi là: 2.337.300.000 đồng.

Ngày 20/8/2018, Ông Cao Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 12/2018/DSST ngày 7/8/2018 của Tòa án nhân dân quận BĐ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bên đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án và cùng xác nhận ngoài những chứng cứ đã nộp cho Tòa thì không còn chứng cứ nào khác.

Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa phúc thẩm trình bày quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo trình tự luật định, các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: sau khi tóm tắt nội dung vụ án và phân tích vụ án. vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Ông T về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Kinh doanh thương mại và sửa lại cách tuyên án đối với phần xử lý tài sản thế chấp; Bác yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn là Ngân hàng S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Cao Văn T làm trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên việc kháng cáo là hợp lệ. Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

1.2. Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự trong vụ án. Bà Nguyễn Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị D .

1.3 Về xác định quan hệ pháp luật: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp dân sự là không chính xác. Vì theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện Bà Nguyễn Thị D vay vốn của Ngân hàng S để đầu tư kinh doanh bất động sản và dùng số tiền lợi nhuận này trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, phải xác định đây là tranh chấp Kinh doanh thương mại được quy định tại Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017

của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, nên sửa về cách ghi ký hiệu Bản án.

[2].Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng S và yêu cầu kháng cáo của Ông Cao Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hợp đồng hạn mức tín dụng trung và dài hạn số 03/ TDH/HĐTD/SCB.TX.07 ngày 01/8/2007 và các phụ lục Hợp đồng ngày 15/2/2008 ký kết giữa Ngân hàng S và Bà Nguyễn Thị D được hai bên xác nhận là hợp pháp và có hiệu lực pháp lý.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn thừa nhận toàn bộ nợ gốc như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ nợ gốc theo đề nghị của nguyên đơn là phù hợp với Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng là có căn cứ và đúng pháp luật.

2.2. Về lãi suất: Ngân hàng S kháng cáo về việc tính lãi, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.2.1.Về lãi suất trong hạn:

Theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 03 ngày 01/8/2007, các đương sự thống nhất về mức lãi suất như sau: *lãi suất cho vay trong hạn năm đầu tiên là 1,1%/tháng. Lãi suất được điều chỉnh 12 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng tính lãi cuối kỳ của SCB tại thời điểm áp dụng cộng 0.38%/tháng.*

Tại bảng kê rút vốn lần thứ nhất ngày 01/8/2007 và bảng kê rút vốn lần thứ hai ngày 06/8/2007 (có phần duyệt của Ngân hàng) thể hiện: Lãi suất Ngân hàng duyệt là 1,1%/tháng. Nội dung này là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại bảng kê rút vốn lần thứ ba ngày 15/02/2008 (có phần duyệt của Ngân hàng) thể hiện: Ngân hàng áp dụng mức lãi suất là 2,5%/ tháng. Mức lãi suất này là quá cao, không phù hợp với quy định tại Điều 3 trong Hợp đồng tín dụng mà các bên đã thỏa thuận. Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và Bà D đã ký các phụ lục Hợp đồng tín dụng để điều chỉnh khoản 1 điều 3 của Hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận của các đương sự trong phụ lục Hợp đồng tín dụng có nội dung "lãi suất cho vay được điều chỉnh theo lãi

suất quy định của SCB tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ cụ thể của chính sách lãi suất của SCB" và "lãi suất cho vay đối với phần vốn vay được rút kể từ ngày 20/2/2008 được áp dụng mức lãi suất cho vay do bên A công bố theo từng thời kỳ". Nhưng tại các cấp Tòa án, Ngân hàng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến việc Ngân hàng có thông báo, quyết định về việc áp dụng hoặc thay đổi lãi suất theo từng thời kỳ của Ngân hàng S cũng như các văn bản của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc áp dụng mức lãi suất theo từng thời kỳ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận mức tính lãi suất cho vay là 1,1%/tháng cho các khoản vay theo Bảng kê nhận nợ đối với Hợp đồng tín dụng số 03 là có căn cứ. Cụ thể:

- Đối với 02 khoản vay theo Bảng kê rút vốn ngày 01/8/2007 có số tiền giải ngân là 1.230.000.000 đồng; Bảng kê rút vốn lần 2 ngày 06/8/2007 có số tiền giải ngân là 1.800.000.000 đồng; chuyển nợ quá hạn từ ngày 01/3/2008: số tiền lãi trong hạn là: 32.219.000 đồng (theo bảng tính nợ gốc, lãi của Ngân hàng cung cấp).

- Đối với khoản vay theo Bảng kê rút vốn lần 3 ngày 15/2/2008, số tiền giải ngân là 490.000.000 đồng, chuyển nợ quá hạn từ ngày 01/3/2008: số tiền lãi trong hạn là: 490.000.000đồng x ((1,1%/tháng / 30 ngày) x 14 ngày) = 2.515.333 đồng.

Do đó, buộc Bà Nguyễn Thị D phải trả số tiền lãi trong hạn là: 32.219.000 đồng + 2.515.333 đồng = **34.734.333 đồng**.

2.2.2.Về lãi suất quá hạn: Như phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức lãi suất trong hạn là 1,1%, mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng là 150% lãi suất cho vay. Sau khi kiểm tra bảng kê chi tiết nợ lãi quá hạn phải trả do Ngân hàng cung cấp. Hội đồng xét thấy : đối với hai khoản giải ngân theo giấy nhận nợ ngày 01/8/2007 và 06/8/2007 số tiền lãi quá hạn là : 3.018.227.844 đồng là có căn cứ.

Đối với khoản vay theo bảng kê rút vốn lần 3 ngày 15/2/2008, Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất quá hạn của khoản vay này là : 182.484.600 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, Ngân hàng kháng cáo cho rằng các bên đã ký kết phụ lục Hợp đồng tín dụng để thay đổi khoản 1 điều 3 của Hợp đồng tín dụng với nội dung: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo lãi suất quy định của SCB tại từng thời điểm giải ngân, theo từng thời kỳ cụ thể và do Ngân hàng công bố theo từng thời kỳ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Do đó, buộc Bà Nguyễn Thị D phải thanh toán trả cho Ngân hàng S số tiền nợ lãi quá hạn là : 3.018.227.844 đồng+ 182.484.600 đồng = 3.200.712.444 đồng.

2.3. Về xử lý tài sản đảm bảo:

2.3.1. Đối với yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng. Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 31/1/2008, Ngân hàng S - Chi nhánh Hà Nội

(nay là chi nhánh HBT) và bà Nguyễn Thị D , ông Cao Văn T, Bà Vũ Thị Kim Y đã ký Hợp đồng thế chấp với nội dung: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại: Tờ bản đồ số 33, thửa đất số 54, xã YS, huyện TT , Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S073941 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00464 QSDĐ/2115-4 do UBND huyện TT cấp cho Ông Cao Văn T ngày 23/12/2003 để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ khoản tiền là một phần số tiền vay với tổng dư nợ tối đa là 1.497.000.000 đồng mà bên vay là Bà Nguyễn Thị D đã vay của Ngân hàng trong thời hạn 60 tháng.

Ngày 31/01/2008, Ngân hàng làm đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử đất, tài sản gắn liền với đất gửi Văn phòng đăng ký đất và nhà quận HM. Văn phòng đăng ký đất và nhà quận HM đã nhận hồ sơ và vào sổ số 01 ngày 04/2/2008 và được chứng nhận việc thế chấp đã được đăng ký theo những nội dung kê khai tại đơn vào ngày 19/2/2008. Theo quy định tại mục 8.1 thông tư 05/2005/TTLT-BTP-BTNMT quy định : " … thời điểm đăng ký thế chấp, bảo lãnh là thời điểm văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nhận đủ hồ sơ đăng ký thế chấp, bảo lãnh hợp lệ…". Như vậy, thời điểm đăng ký thế chấp được xác định là ngày 04/2/2008 là thời điểm Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nhận đủ hồ sơ đăng ký.

Tại khoản 3 Điều 2 của Hợp đồng thế chấp quy đinh: " Các điều kiện chi tiết về việc vay và cho vay số tiền trên sẽ được ghi cụ thể trong giấy tờ về nghiệp vụ Ngân hàng mà bên vay và bên Ngân hàng sẽ ký tại tụ sở Ngân hàng". Ngày 15/2/2008, Ngân hàng S – Chi nhánh Hà Nội (nay là Chi nhánh HBT) và Bà Nguyễn Thị D đã ký kết phụ lục Hợp đồng tín dụng trong đó thay đổi Điều 11 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 03/ TDH/HĐTD/SCB.TX.07, tại Điều 1 quy định: " Tài sản bảo đảm thực hiện cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ (bao gồm trả vốn, gốc, lãi, lãi phạt và các chi phí liên quan). Cùng ngày 15/02/2008, Ngân hàng S – chi nhánh Hà Nội (nay là chi nhánh HBT) và Bà Nguyễn Thị D có ký Phụ lục Hợp đồng tín dụng thứ 2 trong đó tại Điều 1 nêu : Thay đổi Điều khoản 4 của Điều 4 Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 03/ TDH/HĐTD/SCB.TX.07, cụ thể : " Bên B được rút vốn vay theo đúng quy định theo tiến độ bổ sung tài sản bảo đảm với tỷ lệ tiền vay/ tài sản bảo đảm là nhà đất là 70% và tỷ lệ tiền vay/ tài sản bảo đảm là ô tô là 50%. Ngày 15/2/2008 Ngân hàng đã giải ngân cho Bà Nguyễn Thị D lần thứ 3 theo giấy nhận nợ với số tiền 490.000.000 đồng là phù hợp với các thỏa thuận nêu trong Hợp đồng tín dụng và các phụ lục kèm theo và phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, Tài sản bảo đảm của Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y phải có trách nhiệm bảo đảm cho khoản vay theo giấy nhận nợ ngày 15/2/2008 với số nợ gốc là 490.000.000 đồng và lãi phát sinh là có căn cứ. Trường hợp Bà Nguyễn Thị D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy

đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản thế chấp của Ông T , Bà Y để thu hồi nợ là phù hợp với quy định của pháp luật. Nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông T .

Mặt khác, Hợp đồng thế chấp và Hợp đồng tín dụng, các phụ lục Hợp đồng tín dụng là có sự liên kết với nhau, cụ thể: theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Hợp đồng thế chấp nêu trên thì " các điều kiện chi tiết về việc vay và cho vay số tiền trên sẽ được ghi cụ thể trong giấy tờ về nghiệp vụ Ngân hàng mà bên vay và bên Ngân hàng sẽ ký tại trụ sở Ngân hàng". Theo đó ngày 15/2/2008 Ngân hàng S – chi nhánh Hà Nội (nay là chi nhánh HBT) và Bà Nguyễn Thị D ký phụ lục Hợp đồng tín dụng trong đó thay đổi Điều 11 Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 03/TDH/HĐTD/SCB.TX.07 xác định tài sản của Ông Cao Văn T và vợ Vũ Thị Kim Y là một trong những tài sản bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị D . cùng ngày 15/2/2008 Ngân hàng S – Chi nhánh HN và Bà Nguyễn Thị D có ký kết phuc lục Hợp đồng tín dụng thứ 2 trong đó tại điều 1 nêu: Thay đổi điều khoản 4 của Điều 4 Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 03/TDH/HĐTD/SCB.TX.07, cụ thể : Bên B được rút vốn vay theo đúng quy định theo tiến độ bổ sung tài sản bảo đảm nhà đất là 70% và tỷ lệ tiền vay/ tài sản bảo đảm ô tô là 50%. Hơn nữa các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện sau khi Ông T Bà Y ký Hợp đồng thế chấp thì Bà D được Ngân hàng giải ngân 490.000.000 đồng. Theo bảng tính gốc, lãi, lãi quá hạn của Ngân hàng S nộp cho Tòa án thể hiện: Bà Nguyễn Thị D đã thanh toán trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 489.000.000 đồng, hiện dư nợ gốc còn lại là : 1.000.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ông T và Bà Y thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bà Nguyễn Thị D tại Ngân hàng S là : 1.000.000 đồng nợ gốc và tổng nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là: 184.999.000 đồng là có căn cứ nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng S .

2.4. Đối với yêu cầu độc lập của Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y và yêu cầu kháng cáo của ông Cao Văn T: Hội đồng xét xử xét thấy: Việc Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của Ông Cao Văn T để đảm bảo cho khoản vay của Bà Nguyễn Thị D tại Ngân hàng S là hoàn toàn tự nguyện, Hợp đồng thế chấp đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 31/1/2008 Ngân hàng S đã làm đơn yêu cầu đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gửi Văn phòng đăng ký đất và nhà quận HM . Cơ quan đăng ký đã nhận hồ sơ và vào sổ 01, số thứ tự 198 ngày 4/2/2008 và được chứng nhận việc thế chấp đã được đăng ký theo những nội dung kê khai tại đơn kê khai ngày 19/2/2008. Do vậy thời điểm đăng ký thế chấp được xác định là ngày 04/02/2008, là thời điểm văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nhận đủ hồ sơ đăng ký.

Mặt khác, Hợp đồng thế chấp và Hợp đồng tín dụng , các phụ lục Hợp đồng tín dụng là có sự liên kết với nhau, cụ thể: Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Hợp đồng thế chấp nêu: " Các điều kiện chi tiết việc vay và cho vay số tiền trên sẽ được ghi cụ thể trong giấy tờ về nghiệp vụ Ngân hàng mà bên vay và bên ngân hàng sẽ ký tại trụ sở ngân hàng" . Ngày 15/2/2008, Ngân hàng S – Chi

nhánh HN (nay là chi nánh HBT) và Bà Nguyễn Thị D ký phụ lục hợp đồng tín dụng trong đó thay đổi điều 11 của Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 03/TDH/HĐTD/SCB.TX.07 đã xác định tài sản của Ông Cao Văn T và vợ Vũ Thị Kim Y là một trong những tài sản bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị D . Cùng ngày Ngân hàng S và Bà Nguyễn Thị D ký phụ lục hợp đồng tín dụng thứ 2 tại Điều 1 nêu: Thay đổi điều khoản 4 của Điều 4 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 03/TDH/HĐTD/SCB.TX.07, cụ thể: bên B được rút vốn vay theo đúng quy định theo tiến độ bổ sung tài sản bảo đảm với tỷ lệ tiền vay/ tài sản bảo đảm là nhà đất là 70% và tỷ lệ tiền vay/ tài sản bảo đảm là ô tô là 50%...". Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo này của ông Cao Văn T.

Tuy nhiên, tại phần nhận định của bản án sơ thẩm nhận định tài sản bảo đảm của Ông T , Bà Y chỉ bảo đảm cho khoản nợ gốc là 490.000.000 đồng, nhưng phần quyết định lại ghi : "… Trường hợp Bà Nguyễn Thị D không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ khoản nợ trên thì Ngân hàng S có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 33, số thửa 54, diện tích 308m2 tại xã YS, huyện TT , thành phố Hà Nội, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S073941, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00464. QSDĐ/2115-4, MS 26011011 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 23/12/2002 cho ộng Cao Văn T.

Tổng nghĩa vụ bên bảo lãnh là Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y phải thực hiện trả nợ thay cho Bà Nguyễn Thị D tại Ngân hàng S tính đến ngày 02/8/2018 là 1.000.000 đồng nợ gốc và tổng nợ lãi là 184.999.933 đồng.

Bà Nguyễn Thị D phải tiếp tục thanh toán số tiền nợ gốc và lãi còn thiếu sau khi đã khấu trừ giá trị tài sản phát mại".

Việc tuyên như trên là chưa chính xác nên cần phải sửa về cách tuyên đối với phần xử lý tài sản bảo đảm.

Về án phí: Do kháng cáo của Ngân hàng S không được chấp nhận nên Ngân hàng S phải chụi án phí phúc thẩm; Ông Cao Văn T kháng cáo toàn bộ bản án, cấp phúc thẩm sửa một phần bản án nên Ông Cao Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, 220, 227,228 và khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 302,305,342,344,351,471,476,478,715,721 Bộ luật dân sự năm 2005.

Áp dụng Điều 91 và Điều 98 Luật tổ chức tín dụng.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/ NQ – QH ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí.

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2018/KDTM-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân quận BĐ, thành phố Hà Nội.

Xử:

1-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S đối với bà Nguyễn Thị D

2. Buộc Bà Nguyễn Thị D phải thanh toán trả cho Ngân hàng S số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 03 TDH/HĐTD/SCB.TX.07 ngày 01/8/2007 tạm tính đến ngày 02/8/2018 là : 4.391.111.777 đồng trong đó:

+ Nợ gốc là: 1.155.665.000 đồng

+ Nợ lãi trong hạn là: 34.734.333 đồng

+ Nợ lãi quá hạn là: 3.200.712.444 đồng

Bà Nguyễn Thị D còn phải tiếp tục trả nợ lãi trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 3/8/2018 cho đến khi trả xong nợ gốc trên cho Ngân hàng S .

3- Trường hợp Bà Nguyễn Thị D không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng S có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 33, số thửa 54, diện tích 308m2 tại xã YS, huyện TT , thành phố Hà Nội, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S073941, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00464. QSDĐ/2115-4, MS 26011011 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp ngày 23/12/2002 cho Ông Cao Văn T để thu hồi số tiền nợ tạm tính đến hết ngày 02/8/2018 là: 185.999.933 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 1.000.000 đồng; lãi là 184.999.933đồng.

Bà Nguyễn Thị D phải tiếp tục thanh toán số tiền nợ gốc và lãi còn thiếu sau khi đã khấu trừ gía trị tài sản phát mại.

5. Trường hợp phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ thì các tổ chức, cá nhân đang kinh doanh, sinh sống, sinh hoạt dưới mọi hình thức trên các tài sản thế chấp có nghĩa vụ chuyển đi nơi khác để thi hành án.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thế chấp ngày 31/1/2008 là vô hiệu.

7. VÒ ¸n phÝ:

- Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 112.391.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng S 15.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí Ngân hàng đã nộp theo Biên lai số 000356 ngày 05/12/2008 của Chi cục thi hành án dân sự quận BĐ, Hà Nội.

Ông Cao Văn T và Bà Vũ Thị Kim Y phải chịu 200.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí Ông T , Bà Y đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AQ 2010/0002485 ngày 29/6/2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận BĐ, Hà Nội.

- Án phí phúc thẩm: Ngân hàng S phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí

Ngân hàng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008681 ngày 05/9/2018 tại chi cục thi hành án quận BĐ. Ngân hàng còn phải nộp 1.700.000 đồng. Hoàn trả Ông Cao Văn T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008672 ngày 31/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận BĐ, Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

8- Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND TP Hà Nội;*
- *Chi cục THADS quận BĐ;*
- *TAND quận BĐ;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Ngô Tuyết Băng